

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 15-4-2024  
V/v Ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Cầu

Ông Nguyễn Nhật Thảo

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 393/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thế N, sinh ngày 02-02-1981 (có mặt)  
Nơi cư trú: Số nhà B, Tổ C, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn:** Bà Phan Thị Hương G, sinh ngày 04-3-1980 (có mặt)  
Nơi cư trú: Số nhà B, Tổ C, khóm V, thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn; Tờ tự khai ngày 15-6-2023; Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thế N trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà Phan Thị Hương G kết hôn vào năm 2003, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang số 01/KH, Quyền số 01/2003 ngày 14-02-2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến tháng 10/2021 thì phát sinh mâu thuẫn do nợ nần, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà G, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với bà Phan Thị Hương G.

+Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28-12-2003 và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-7-2012. Hiện ông đang nuôi con tên H, bà G đang nuôi con tên D. Khi ly hôn ông đồng ý để bà G được tiếp tục nuôi con tên D theo nguyện vọng của con; riêng cháu H đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+Về tài sản chung: Không có. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Biên bản hòa giải ngày 12-3-2024 và tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị Hương G trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông N về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống.

+Về hôn nhân: Bà vào ông Nguyễn Thế N kết hôn vào năm 2003, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang số 01/KH, Quyền số 01/2003 ngày 14-02-2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến tháng 10/2021 thì phát sinh mâu thuẫn do nợ nần, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Nay ông N xin ly hôn, bà không muốn các con sẽ không có cha, nên không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Thế N.

+Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 28-12-2003 và Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-7-2012. Khi ly hôn bà yêu cầu tiếp tục nuôi con tên D, riêng cháu H đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Nếu ly hôn bà yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con theo mức 2.500.000 đồng/tháng.

+Về tài sản chung: Có 1 căn nhà cấp 4 khung cột gỗ, vách tole, mái lợp tole, sàn ván, nóng đá; ngang 4,5m dài 12m; cất trên đất cha mẹ chồng từ năm 2005 và 03 xe mô tô. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai không ghi ngày tháng năm, cháu Nguyễn Ngọc D trình bày:* Cháu tên Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-7-2012; cha cháu tên Nguyễn Thế N, mẹ cháu tên Phan Thị Hương G. Hiện nay cháu đang sống với mẹ. Nếu cha mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về hôn nhân:* Ông Nguyễn Thế N và bà Phan Thị Hương G kết hôn vào năm 2003, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang số 01/KH, Quyền số 01/2003 ngày 14-02-2003 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Ông N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa ông N và bà G, nhưng bà G cho rằng bà không muốn các con sẽ không có cha, nên không đồng ý ly hôn với ông N.



*Xét thấy:* Nguyên nhân ông **N** xin ly hôn bà **G** là do nợ nần, vợ chồng thường xuyên cự cãi; vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay; điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông **N** và bà **G** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông **N** được ly hôn với bà **G** là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] *Về con chung:* Ông **N** và bà **G** có 02 con chung, hiện bà **G** đang nuôi con, 01 cháu đã trưởng thành. Khi ly hôn bà **G** có yêu cầu được nuôi con chung, ông **N** cũng đồng ý để bà **G** được tiếp tục nuôi con.

*Xét thấy:* Cháu **D** đã trên 11 tuổi, hiện bà **G** nuôi con chu đáo, cháu được đi học, cháu có nguyện vọng sống với bà **G** khi ông **N** và bà **G** ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà **G** được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà **G** yêu cầu ông **N** cấp dưỡng nuôi con theo mức 2.500.000 đồng/tháng; ông **N** đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định của pháp luật Hội đồng xét xử xem xét buộc ông **N** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **D** bằng một mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương, thời điểm cấp dưỡng từ ngày 15-4-2024 cho đến khi cháu **Nguyễn Ngọc D**, sinh ngày 25-7-2012 tròn 18 tuổi, bà **G** đại diện nhận.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Cả ông **N** và bà **G** đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, **D** a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn **Ngọc** phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004293 ngày 22-11-2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; ông **N** còn phải nộp thêm 300.000đ.

[6] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn ông **N**, bị đơn bà **G** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15-4-2024).

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56, Các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Ông Nguyễn Thế N được ly hôn với bà Phan Thị Hương G.

[2] *Về con chung*: Bà Phan Thị Hương G được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-7-2012

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được thực hiện theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Buộc ông Nguyễn Thế N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con bằng một mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương, thời điểm cấp dưỡng từ ngày 15-4-2024 cho đến khi cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 25-7-2012 tròn 18 tuổi, bà Phan Thị Hương G đại diện nhận.

[4] *Về án phí*: Nguyên đơn ông Nguyễn Thế N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004293 ngày 22-11-2023 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; ông N còn phải nộp thêm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

[5] *Về quyền kháng cáo*:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15-4-2024)

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

-Các đương sự (để thi hành);  
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện  
Châu Thành;

- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND thị trấn Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Ly Dong Hoa', written in a cursive style on a light blue background.

**Lý Đông Hoà**